

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 118/2015/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về quy định phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 310/TTr-STC ngày 20 tháng 8 năm 2015 về việc quy định phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, cụ thể như sau:

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác,



sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

## 2. Đối tượng nộp phí

Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

## 3. Mức thu

Thực hiện theo Biểu mức thu ban hành kèm theo Quyết định này.

## 4. Cơ quan thu phí

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kiên Giang.

## 5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Cơ quan thu phí được trích để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được trước khi nộp vào ngân sách nhà nước để trang trải chi phí cho việc thu phí, phần còn lại 10% nộp vào ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách.

b) Đơn vị được giao nhiệm vụ thu phí phải niêm yết công khai mức thu tại nơi trực tiếp thu phí.

## 6. Chứng từ thu phí

Do cơ quan thuế phát hành, quản lý.

7. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí không đề cập tại Quyết định này được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí và lệ phí và Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

**Điều 2.** Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chỉ đạo việc thực hiện Quyết định này đối với đơn vị thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

Giám đốc (Thủ trưởng) các Sở, ngành: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo thanh tra, kiểm tra việc thu, nộp, quản lý, sử dụng và quyết toán phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi theo đúng quy định.



**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký. Bãi bỏ nội dung thu phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi quy định tại Điều 1, Quyết định số 09/2007/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Danh mục phí – lệ phí trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và tại Khoản 5, Phần I của Biểu mức thu các khoản phí – lệ phí ban hành kèm theo Quyết định số 09/2007/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang. *Alle*

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài chính, Bộ TN và MT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh;
- TV UBND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh;
- Như Điều 3 của QĐ;
- Công báo tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, nkguyen (02b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



*Alle*  
**Lê Văn Thi**



**BIỂU MỨC THU PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THĂM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT; KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT; XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC, CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 28 /2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)*

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
<b>1</b>	<b>Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất</b>		
a)	Đối với đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	Đồng/1 đề án	400.000
b)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.100.000
c)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 1.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	Đồng/1 đề án, báo cáo	2.600.000
d)	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	Đồng/1 đề án, báo cáo	5.000.000
<b>2</b>	<b>Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt</b>		
a)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp:		
a.1)	- Với lưu lượng dưới 0,1 m <sup>3</sup> /giây.	Đồng/1 đề án, báo cáo	450.000
a.2)	- Với lưu lượng từ 0,1 m <sup>3</sup> đến dưới 0,5 m <sup>3</sup> /giây.	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.350.000
a.3)	- Với lưu lượng từ 0,5 m <sup>3</sup> đến dưới 1 m <sup>3</sup> /giây.	Đồng/1 đề án, báo cáo	3.300.000
a.4)	- Với lưu lượng từ 1m <sup>3</sup> đến dưới 2 m <sup>3</sup> /giây.	Đồng/1 đề án, báo cáo	6.300.000
b)	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện hoặc cho các mục đích khác:		
b.1)	- Để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	Đồng/1 đề án, báo cáo	600.000
b.2)	- Để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 3.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000



Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
b.3)	- Để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m <sup>3</sup> đến dưới 20.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	Đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000
b.4)	- Để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m <sup>3</sup> đến dưới 50.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	Đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000
3	<b>Phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi</b>		
a)	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	Đồng/1 đề án, báo cáo	600.000
b)	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m <sup>3</sup> đến dưới 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000
c)	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m <sup>3</sup> đến dưới 2.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	Đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000
d)	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m <sup>3</sup> đến dưới 5.000 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	Đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000
4	<b>Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định tại Khoản 1; 2; 3 nêu trên.</b>		

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *llc*  
CHỦ TỊCH



*me*  
Lê Văn Thi

